



TỔNG QUAN VỀ DANH ĐỘNG TỪ VÀ ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO

1. Danh động từ

1.1. Danh động từ là gì? (Gerund)

Danh động từ là một hình thức của động từ, được tạo ra bằng cách thêm đuôi -ing vào động từ nguyên mẫu.

Ví dụ:

- meet → **meeting**
- play → **playing**
- talk → **talking**
- sleep → **sleeping**

Vì có đuôi -ing nên **danh động từ** sẽ được ghi tắt là V-ing trong bài học này.

1.2. Vị trí & chức năng của danh động từ (V-ing)

Danh động từ (V-ing) vừa có tính chất của một động từ (có thể có tân ngữ theo sau), vừa có tính chất của một danh từ (có thể đứng ở bất kỳ vị trí nào mà danh từ có thể đứng được).

V-ing được sử dụng trong các cấu trúc sau:

Giống như danh từ:

- Làm chủ ngữ của câu:

- **Learning** can be fun.

→ **Việc học** cũng có thể vui nhộn. (Việc học không nhất thiết phải buồn chán)

- Làm tân ngữ của câu:

- One of my hobbies is **collecting** stamps.

→ Một trong những thú vui của tôi là **sưu tập** tem.

- Đứng sau giới từ

- She left without **saying** a word.



→ Cô ấy đi mà không **nói** lời nào.

- I look forward to **meeting** you on Monday.

→ Tôi mong chờ được **gặp** bạn vào thứ hai.

Trong một số cấu trúc khác:

- Theo sau một số động từ nhất định

- I am considering **studying** in Germany.

→ Tôi đang cân nhắc việc du học ở Đức.

- Theo sau một số danh từ nhất định

- I have no difficulty **finishing** the test.

→ Tôi không gặp khó khăn trong việc hoàn thành bài kiểm tra.

- Theo sau một số tính từ nhất định

- It would be worth **giving** it a try.

→ Cũng đáng để thử một lần chứ.

- Rút gọn mệnh đề quan hệ

- The woman **teaching** English at his school is Ms. Smith.

→ Người phụ nữ **dạy** tiếng Anh ở trường của anh ấy là cô Smith.

- Rút gọn mệnh đề trạng ngữ

- **Getting up** late, he was late for work.

→ Vì **ngủ dậy** trễ, anh ấy đã đi làm trễ.

1.3. Sự khác biệt của danh động từ & danh từ

Giữa danh động từ và danh từ có một vài điểm khác biệt như sau:

- Sau danh động từ có thể có tân ngữ theo sau, còn danh từ thì không:

- She avoids **using** sleeping pills. → "sleeping pills" là tân ngữ của "using".

- She avoids bright **light**. → sau "light" không thể có tân ngữ.

- Trước danh từ có thể dùng mạo từ, còn danh động từ thì không:



- **Swimming** was fun. → không dùng mạo từ.
- **The party** was fun. → dùng mạo từ "the" trong câu này.
 - Bản chất của danh động từ là một động từ, ta phải dùng trạng từ để bổ nghĩa cho nó; còn với danh từ thì phải dùng tính từ để bổ nghĩa:
- We prefer **eating** *healthily*. → dùng trạng từ "healthily" để bổ nghĩa cho gerund "eating".
- We have a *healthy* **diet**. → dùng tính từ "healthy" để bổ nghĩa danh từ "diet".

1.4. Một số động từ theo sau là một V-ing

Một số động từ theo sau là một V-ing

- **acknowledge** : công nhận
- **admit** : thừa nhận
- **advise** : khuyên nhủ
- **allow** : cho phép
- **anticipate** : mong đợi
- **appreciate** : trân trọng
- **avoid** : tránh
- **can't help** : không thể không
- **consider** : cân nhắc
- **delay** : hoãn lại
- **detest** : ghét (ghét cay ghét đắng)
- **discontinue** : dừng, không tiếp tục
- **discuss** : thảo luận
- **dislike** : không thích
- **dispute** : tranh chấp
- **endure** : chịu đựng
- **enjoy** : yêu thích, tận hưởng



- **explain** : giải thích
- **fear** : sợ
- **feel like** : thích (cảm xúc nhất thời)
- **finish** : hoàn thành
- **give up** : bỏ, bỏ cuộc
- **keep** : cứ, tiếp tục
- **mention** : nhắc đến
- **mind** : phiền
- **miss** : nhớ (nhớ nhung)
- **omit** : lược bỏ
- **permit** : cho phép
- **picture** : tưởng tượng, hình dung
- **postpone** : hoãn lại
- **practice** : luyện tập
- **prevent** : phòng tránh
- **propose** : đề xuất ý kiến, ý tưởng
- **put off** : hoãn lại
- **recall** : nhớ lại
- **recommend** : khuyến cáo
- **resent** : bực bới, tức tối
- **resist** : nhịn được, kìm nén, cưỡng lại
- **resume** : tiếp tục trở lại
- **risk** : mạo hiểm
- **suggest** : gợi ý, đề xuất
- **support** : hỗ trợ



- **tolerate** : chịu đựng, khoan dung
- **understand** : hiểu

Ví dụ:

- We are **considering** *buying* a new car.
→ Chúng tôi đang **cân nhắc** mua một chiếc xe mới.
- I **enjoy** *jogging* in the park.
→ Tôi **thích** chạy bộ trong công viên.
- She **kept** *smiling* at me.
→ Cô ấy **cứ** mỉm cười với tôi.
- He **practices** *speaking* English every day.
→ Anh ấy **luyện tập** nói tiếng Anh mỗi ngày.

1.5. Một số danh từ theo sau là V-ing

Tương tự như trường hợp của động từ, sau một số danh từ thì dùng V-ing, nhưng sau một số danh từ khác thì lại dùng To + Verb.

Dưới đây là một số danh từ theo sau là V-ing:

- **difficulty** / **difficulties** : khó khăn
- **problem** / **problems** : vấn đề
- **no use** : không có ích gì

Ví dụ:

- She will have no **problem** *finding* a job.
→ Cô ấy sẽ không gặp **vấn đề** gì khi tìm việc đâu.
- I have **difficulty** *staying up* late.
→ Tôi gặp **khó khăn** trong việc thức khuya.
- It's **no use** *crying*.
→ Khóc lóc cũng **không có ích** gì đâu.



1.6. Một số tính từ theo sau là V-ing

Tương tự như trường hợp của động từ, sau một số tính từ thì dùng V-ing, nhưng sau một số tính từ khác thì lại dùng To + Verb.

Dưới đây là một số tính từ theo sau là V-ing:

- **busy** : bận làm gì đó
- **worth** : đáng làm gì đó

Ví dụ:

- She was busy **studying** for the English test yesterday.
→ Hôm qua cô ấy bận học bài để chuẩn bị cho bài kiểm tra tiếng Anh.
- It would be worth **giving** it a try.
→ Cũng đáng để thử một lần chứ.

2. Động từ nguyên mẫu có To

2.1. To + Verb (Động từ nguyên mẫu thêm "to")

To + Verb là một hình thức của động từ và được tạo thành bằng cách thêm "to" vào trước một động từ nguyên mẫu.

Ví dụ:

- meet → to meet
- play → to play
- talk → to talk
- sleep → to sleep

2.2. Vị trí & chức năng của dạng động từ To + Verb

- Theo sau một số động từ nhất định:
→ They want **to go** home: Họ muốn về nhà.
- Theo sau một số danh từ nhất định:
→ She has the ability **to run** the company.
→ Cô ấy có khả năng điều hành công ty.



- Theo sau một số tính từ nhất định:

→ It is impossible **to finish** this work in one week.

→ Không thể nào hoàn thành công việc này trong vòng một tuần được.

- Dạng rút gọn của "in order to", dùng để chỉ mục đích của hành động:

→ I eat less than normal **to lose weight**. = I eat less than normal **in order to lose weight**.

→ Tôi ăn ít hơn bình thường để giảm cân.

- Làm chủ ngữ của câu

→ **To travel** the world is her dream.

→ Đi du lịch vòng quanh thế giới là ước mơ của cô ấy.

- Làm tân ngữ / bổ ngữ của câu:

→ My goal is **to become** a famous writer.

→ Mục tiêu của tôi là trở thành một nhà văn nổi tiếng.

2.3. Một số động từ theo sau là một To + Verb

Một số động từ theo sau là một To + Verb

- **afford** : có thể chi trả
- **agree** : đồng ý
- **appear** : có vẻ
- **arrange** : sắp xếp
- **ask** : yêu cầu
- **attempt** : cố gắng, thử
- **beg** : van xin
- **can't wait** : nóng lòng được làm gì
- **care** : quan tâm
- **choose** : lựa chọn
- **claim** : đòi hỏi



- **decide** : quyết định
- **demand** : yêu cầu
- **deserve** : xứng đáng
- **determine** : xác định
- **expect** : kỳ vọng, mong đợi
- **fail** : thất bại
- **get** : có cơ hội được làm gì đó
- **guarantee** : đảm bảo
- **hesitate** : chần chừ
- **hope** : hy vọng
- **hurry** : vội vàng
- **learn** : học
- **manage** : xoay sở được
- **neglect** : bỏ bê
- **offer** : mời chào
- **pay** : trả tiền
- **plan** : lên kế hoạch
- **prepare** : chuẩn bị
- **pretend** : giả vờ
- **promise** : hứa
- **prove** : chứng minh
- **refuse** : từ chối
- **request** : yêu cầu
- **seem** : có vẻ
- **tend** : có xu hướng



- **threaten** : đe dọa
- **volunteer** : xung phong, tình nguyện
- **wait** : chờ đợi
- **want** : muốn
- **wish** : mong muốn, ước muốn

Ví dụ:

- Their team **got to go** first.
Đội của họ được xuất phát đầu tiên.
- I **learned to swim** when I was five years old.
Tôi học bơi lúc 5 tuổi.
- We **managed to get** to the airport in time.
Chúng tôi cuối cùng cũng có thể đến sân bay kịp lúc.
- The children **pretended to be** sleeping.
Mấy đứa trẻ giả vờ như đang ngủ.

Một số động từ đi với cả To + Verb và V-ing mà không có nhiều khác biệt về nghĩa

- **begin** : bắt đầu
- **can't bear** : không thể chịu đựng
- **can't stand** : không thể chịu đựng
- **continue** : tiếp tục
- **hate** : ghét
- **like** : thích
- **love** : yêu thích
- **prefer** : thích hơn
- **start** : bắt đầu

Ví dụ:

- He **continued doing** his homework.



= He **continued** to do his homework.

→ Anh ấy tiếp tục làm bài tập về nhà.

- He **loves** reading books.

= He **loves** to read books.

→ Anh ấy thích đọc sách.

Một số động từ có thể đi với cả To + Verb và V-ing nhưng nghĩa khác nhau

- **forget** : quên

→ **forget + to Verb** : I forgot to lock the door. = Tôi quên khóa cửa rồi (tôi đã không khóa cửa vì tôi quên phải làm vậy),

→ **forget + V-ing** : I forgot locking the door. = Tôi quên rằng mình đã khóa cửa.

- **go on** : tiếp tục

→ **go on + to Verb** : He went on to study French. = Anh ấy đã làm một việc gì đó xong, và sau đó thì chuyển sang hành động học tiếng Pháp.

→ **go on + V-ing** : He went on studying French. = Anh ấy đang học tiếng Pháp và vẫn tiếp tục học tiếng Pháp.

- **quit** : từ bỏ, dừng lại

→ **quit + to Verb** : They quit to work here. = Họ bỏ công việc ở nơi khác để làm việc ở đây.

→ **quit + V-ing** : They quit working here. = Họ bỏ công việc ở đây.

- **regret** : hối hận / rất tiếc

→ **regret + to Verb** : I regret to inform you that your application has not been successful. = Tôi rất tiếc phải thông báo cho bạn rằng đơn ứng tuyển của bạn không thành công.

→ **regret + V-ing** : I regret informing her that her application had not been successful. = Tôi hối hận khi đã thông báo với cô ấy rằng đơn ứng tuyển của cô ấy không thành công.

- **remember** : nhớ

→ **remember + to Verb** : I remembered to lock the door. = Tôi nhớ phải khóa cửa (tôi đã khóa cửa vì tôi nhớ ra phải làm vậy).

→ **remember + V-ing** : I remembered locking the door. = Tôi nhớ là mình đã khóa cửa.



- **stop** : dừng lại

→ **stop + to Verb** : She stopped to call me. = Cô ấy dừng lại việc đang làm để gọi cho tôi.

→ **stop + V-ing** : She stopped calling me. = Cô ấy đã không gọi tôi nữa.

- **try** : cố gắng / thử

→ **try + to Verb** : I tried to eat the hotdog quickly. = Tôi cố gắng ăn nhanh cái bánh hotdog.

→ **try + V-ing** : I tried eating the hotdog quickly. = Tôi thử ăn nhanh cái bánh hotdog.

2.4. Một số danh từ theo sau là To + Verb

Tương tự như trường hợp của động từ, sau một số danh từ thì dùng To + Verb, nhưng sau một số danh từ khác thì lại dùng V-ing.

Dưới đây là một số danh từ theo sau là To + Verb:

- **ability** : khả năng
- **advice** : lời khuyên
- **agreement** : thỏa thuận
- **arrangement** : sự sắp xếp
- **attempt** : nỗ lực
- **chance** : cơ hội
- **choice** : lựa chọn
- **decision** : quyết định
- **demand** : yêu cầu
- **desire** : khao khát
- **determination** : ý chí quyết tâm
- **dream** : ước mơ
- **eagerness** : sự háo hức
- **failure** : thất bại
- **goal** : mục tiêu



- **intention** : ý định
- **motivation** : động lực
- **need** : nhu cầu
- **offer** : lời mời chào
- **opportunity** : cơ hội
- **order** : mệnh lệnh
- **permission** : sự cho phép
- **plan** : kế hoạch
- **preparation** : sự chuẩn bị
- **promise** : lời hứa
- **proposal** : đề xuất
- **recommendation** : khuyến cáo
- **refusal** : lời từ chối
- **reluctance** : sự miễn cưỡng
- **reminder** : lời nhắc nhở
- **request** : lời yêu cầu
- **requirement** : yêu cầu
- **suggestion** : gợi ý, đề xuất
- **tendency** : xu hướng
- **way** : cách
- **willingness** : sự sẵn lòng
- **wish** : mong muốn

Ví dụ:

- Give me a **chance** to explain.

→ Hãy cho tôi một cơ hội giải thích.



- There are no **plans** to *build* new offices.

→ Chưa có kế hoạch xây văn phòng mới.

- There's another **way** to *cook* this dish.

→ Có một cách khác để nấu món này.

2.5. Một số tính từ theo sau là To + Verb

Tương tự như trường hợp của động từ, sau một số tính từ thì dùng To + Verb, nhưng sau một số tính từ khác thì lại dùng V-ing.

Dưới đây là một số tính từ theo sau là To + Verb:

- **afraid** : sợ
- **amazed** : kinh ngạc
- **ashamed** : xấu hổ
- **careful** : cẩn thận
- **certain** : chắc chắn
- **content** : mãn nguyện
- **delighted** : vui mừng
- **determined** : quyết tâm
- **eager** : háo hức
- **easy** : dễ dàng
- **eligible** : đủ điều kiện
- **fortunate** : may mắn
- **glad** : vui lòng
- **happy** : vui, hạnh phúc
- **hesitant** : lưỡng lự
- **liable** : chịu trách nhiệm
- **likely** : nhiều khả năng



- **lucky** : may mắn
- **pleased** : hài lòng, vui lòng
- **proud** : tự hào
- **ready** : sẵn sàng
- **reluctant** : miễn cưỡng
- **sad** : buồn
- **shocked** : sốc
- **sorry** : tiếc
- **surprised** : ngạc nhiên

Ví dụ:

- She was **afraid** *to travel* alone.

→ Cô ấy sợ phải đi du lịch một mình.

- Tickets are **likely** *to be* expensive.

→ Vé có nhiều khả năng sẽ đắt.

- She was not **ready** *to sing*.

→ Cô ấy chưa sẵn sàng để hát.



Vững vàng nền tảng, Khai sáng tương lai

Website **HOC247** cung cấp một môi trường **học trực tuyến** sinh động, nhiều **tiện ích thông minh**, nội dung bài giảng được biên soạn công phu và giảng dạy bởi những **giáo viên nhiều năm kinh nghiệm, giỏi về kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng sư phạm** đến từ các trường Đại học và các trường chuyên danh tiếng.

I. Luyện Thi Online

Học mọi lúc, mọi nơi, mọi thiết bị – Tiết kiệm 90%

- **Luyện thi ĐH, THPT QG:** Đội ngũ **GV Giỏi, Kinh nghiệm** từ các Trường ĐH và THPT danh tiếng xây dựng các khóa **luyện thi THPTQG** các môn: Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vật Lý, Hóa Học và Sinh Học.
- **Luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán:** Ôn thi **HSG lớp 9** và **luyện thi vào lớp 10 chuyên Toán** các trường *PTNK, Chuyên HCM (LHP-TĐN-NTH-GĐ), Chuyên Phan Bội Châu Nghệ An* và các trường Chuyên khác cùng TS. *Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Trịnh Thanh Đèo và Thầy Nguyễn Đức Tấn.*

II. Khoá Học Nâng Cao và HSG

Học Toán Online cùng Chuyên Gia

- **Toán Nâng Cao THCS:** Cung cấp chương trình Toán Nâng Cao, Toán Chuyên dành cho các em HS THCS lớp 6, 7, 8, 9 yêu thích môn Toán phát triển tư duy, nâng cao thành tích học tập ở trường và đạt điểm tốt ở các kỳ thi HSG.
- **Bồi dưỡng HSG Toán:** Bồi dưỡng 5 phân môn **Đại Số, Số Học, Giải Tích, Hình Học** và **Tổ Hợp** dành cho học sinh các khối lớp 10, 11, 12. Đội ngũ Giảng Viên giàu kinh nghiệm: *TS. Lê Bá Khánh Trình, TS. Trần Nam Dũng, TS. Phạm Sỹ Nam, TS. Lưu Bá Thắng, Thầy Lê Phúc Lữ, Thầy Võ Quốc Bá Cẩn* cùng đội HLV đạt thành tích cao HSG Quốc Gia.

III. Kênh học tập miễn phí

HOC247 NET cộng đồng học tập miễn phí
HOC247 TV kênh Video bài giảng miễn phí

- **HOC247 NET:** Website học miễn phí các bài học theo **chương trình SGK** từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn học với nội dung bài giảng chi tiết, sửa bài tập SGK, luyện tập trắc nghiệm miễn phí, kho tư liệu tham khảo phong phú và cộng đồng hỏi đáp sôi động nhất.
- **HOC247 TV:** Kênh **Youtube** cung cấp các Video bài giảng, chuyên đề, ôn tập, sửa bài tập, sửa đề thi miễn phí từ lớp 1 đến lớp 12 tất cả các môn Toán- Lý - Hoá, Sinh- Sử - Địa, Ngữ Văn, Tin Học và Tiếng Anh.